

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 23 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | <u>Số cổ phần</u> | <u>Số tiền tương ứng</u> | <u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u> |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 1.665.229 | 16.652.290.000 | 51 % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 1.599.926 | 15.999.260.000 | 49 % |
| | <u>3.265.155</u> | <u>32.651.550.000</u> | <u>100%</u> |

- (1) Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 5/6/2020 |
| Ông Lê Hữu Điều | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 5/6/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Triều | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hương | Thành viên | |
| Ông Vũ Sơn Lâm | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tất Linh | Thành viên | |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|------------------------|-------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Triều | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Giang Nam | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Thế Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/1/2021 |
| Ông Nguyễn Thanh Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hương | Kế toán trưởng | |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hồng Tân | Trưởng ban | |
| Ông Lê Tuấn Minh | Thành viên | |
| Ông Lại Viết Tân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5/6/2020 |
| Ông Phạm Mạnh Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 5/6/2020 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty

Ninh Bình, ngày tháng năm 2021



NGUYỄN MẠNH DŨNG

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2021



NGUYỄN VĂN TRIỀU



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
 Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,
 Hoàng Mai, Hà Nội.
 Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 214/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 10/03/2021, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đ. Thị Ngọc

BÙI QUANG HỢP
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1
 Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
 Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

ĐỖ THỊ NGỌC
 Kiểm toán viên
 Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 178.599.066.317 | 184.642.748.029 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 1.385.387.908 | 4.077.052.293 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.385.387.908 | 4.077.052.293 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.463.000.000 | 14.973.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 3.463.000.000 | 14.973.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 116.796.533.304 | 116.080.404.629 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 119.526.410.984 | 122.386.202.748 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 123.435.548 | 269.449.398 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 8.035.443.070 | 4.313.508.781 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (10.888.756.298) | (10.888.756.298) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 56.848.088.287 | 49.399.819.546 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.848.088.287 | 49.399.819.546 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 106.056.818 | 112.471.561 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 106.056.818 | 112.471.561 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.606.330.737 | 30.885.816.310 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 84.300.000 | 84.300.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 84.300.000 | 84.300.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.296.546.931 | 10.688.680.695 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 6.210.982.326 | 8.312.977.698 |
| - Nguyên giá | 222 | | 57.816.339.822 | 58.309.747.822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (51.605.357.496) | (49.996.770.124) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 2.085.564.605 | 2.375.702.997 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.611.245.455 | 2.611.245.455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (525.680.850) | (235.542.458) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.225.483.806 | 20.112.835.615 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 17.225.483.806 | 20.112.835.615 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 204.205.397.054 | 215.528.564.339 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

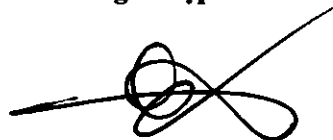
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 168.312.066.217 | 167.405.273.483 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 165.838.652.093 | 163.912.834.363 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 36.580.160.427 | 29.655.305.545 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.000.000.000 | 1.159.959.889 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 8.256.238.200 | 3.276.384.533 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.203.589.899 | 5.601.325.418 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 134.088.489 | 1.312.372.455 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 8.573.870.522 | 4.131.697.274 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 104.874.407.230 | 118.534.191.923 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 216.297.326 | 241.597.326 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.473.414.124 | 3.492.439.120 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14 | 1.588.264.113 | 1.588.264.113 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 885.150.011 | 1.904.175.007 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 35.893.330.837 | 48.123.290.856 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 35.893.330.837 | 48.123.290.856 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.102.723.500 | 3.102.723.500 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.114.232.377 | 1.114.232.377 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.539.297.525 | 8.539.297.525 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (9.514.472.565) | 2.715.487.454 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 168.918.967 | 2.412.596.793 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (9.683.391.532) | 302.890.661 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 204.205.397.054 | 215.528.564.339 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hường

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.01 | 109.122.971.055 | 122.423.319.664 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 109.122.971.055 | 122.423.319.664 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.02 | 101.013.333.221 | 106.290.931.526 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 8.109.637.834 | 16.132.388.138 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.03 | 601.351.167 | 1.125.023.024 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.04 | 11.071.746.437 | 10.089.709.471 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.071.746.437 | 10.089.709.471 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.05 | 7.273.154.364 | 6.789.088.363 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (9.633.911.800) | 378.613.328 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 111.272.727 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 160.752.459 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (49.479.732) | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (9.683.391.532) | 378.613.328 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.07 | - | 75.722.667 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | V.08 | (9.683.391.532) | 302.890.661 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (2.966) | 93 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (2.966) | 93 |

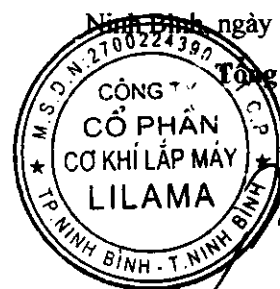
Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2021



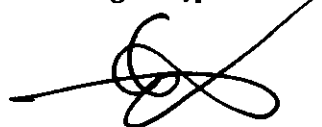
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | (235.478.590) | 796.352.255 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (9.683.391.532) | 378.613.328 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 12.751.256.307 | 11.178.944.515 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.392.133.764 | 2.340.049.041 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (712.623.894) | (1.125.023.024) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 11.071.746.437 | 10.089.709.471 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | (125.790.973) |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.067.864.775 | 11.557.557.843 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (716.128.675) | 31.922.462.438 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (7.448.268.741) | (1.355.258.543) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 13.251.649.028 | (21.537.082.570) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 2.893.766.552 | (8.974.178.839) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.259.061.529) | (10.149.863.424) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (557.984.650) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (25.300.000) | (109.300.000) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 12.222.623.894 | 6.589.023.024 |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 111.272.727 | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.930.000.000) | (7.806.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 13.440.000.000 | 13.270.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 601.351.167 | 1.125.023.024 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | (14.678.809.689) | (7.760.784.987) |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 89.293.088.953 | 161.245.870.273 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (103.578.498.646) | (167.811.905.263) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (393.399.996) | (1.194.749.997) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (2.691.664.385) | (375.409.708) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.077.052.293 | 4.452.462.001 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.385.387.908 | 4.077.052.293 |

Người lập biểu



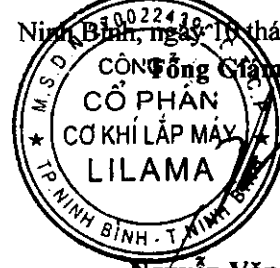
Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Văn Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2020 là 237 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng, lắp đặt. Tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid bùng phát, ảnh hưởng từ yêu cầu giãn cách xã hội nên các công trình xây dựng cũng bị giãn tiến độ, chậm quyết toán, khó tìm kiếm hợp đồng mới trong khi các chi phí cố định vẫn phát sinh... Vì vậy, doanh thu của năm 2020 giảm hơn so với năm 2019 nhưng chi phí không giảm dẫn đến Công ty không có lợi nhuận.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 06 năm |

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có

liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 1. Tiền | | | |
| Tiền mặt | | 66.926.639 | 967.480.721 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 1.318.461.269 | 3.109.571.572 |
| Cộng | | 1.385.387.908 | 4.077.052.293 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc |
| | 3.463.000.000 | 3.463.000.000 | 14.973.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.463.000.000 | 3.463.000.000 | 14.973.000.000 |
| Cộng | 3.463.000.000 | 3.463.000.000 | 14.973.000.000 |
| 3. Phải thu khách hàng | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| <i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | | |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | 39.800.650.401 | 36.259.989.362 |
| - Công ty CP Xi măng Hữu Nghị | | 10.808.720.654 | 10.808.720.654 |
| - Công ty CP Xi măng Bút Sơn | | 14.917.166.546 | 15.778.834.786 |
| - Công ty TNHH Hương Hải Group | | 11.307.885.957 | 14.107.885.957 |
| - Công ty CP Xi măng Sài Sơn | | - | 15.796.845.365 |
| - Phải thu của khách hàng khác | | 42.691.987.426 | 29.633.926.624 |
| Cộng | | 119.526.410.984 | 122.386.202.748 |
| <i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | | | |
| - Công ty CP Lilama 5 | | 3.071.285.399 | 3.071.285.399 |
| - Công ty CP Lilama 45-3 | | 94.380.000 | 94.380.000 |
| - Công ty CP Lilama 10 | | 728.171.340 | 728.171.340 |
| - Công ty CP Lilama 18 | | 2.808.118.526 | 3.193.875.954 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | | 39.800.650.401 | 36.259.989.362 |
| Cộng | | 46.502.605.666 | 43.347.702.055 |
| 4. Trả trước cho người bán | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| <i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | |
| - Công ty TNHH Công Nghệ và Thiết bị hàn | | 62.782.350 | 62.782.350 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Diên Ninh | | - | 146.013.850 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | 60.653.198 | 60.653.198 |
| Cộng | | 123.435.548 | 269.449.398 |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 8.035.443.070 | 3.763.858 | 4.313.508.781 | 3.763.858 |
| - Phải thu khác | 4.010.705.781 | 3.763.858 | 2.035.663.614 | 3.763.858 |
| - Tạm ứng | 3.803.357.289 | - | 2.246.765.167 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 221.380.000 | - | 31.080.000 | - |
| b) Dài hạn | 84.300.000 | - | 84.300.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 84.300.000 | - | 84.300.000 | - |
| Cộng | 8.119.743.070 | 3.763.858 | 4.397.808.781 | 3.763.858 |

| 6. Nợ xấu | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 26.638.391.101 | 15.753.398.661 | 26.638.391.101 | 15.753.398.661 |
| + Phải thu khác | 3.763.858 | - | 3.763.858 | - |
| Cộng | 26.642.154.959 | 15.753.398.661 | 26.642.154.959 | 15.753.398.661 |

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.070.269.907 | - | 1.310.587.318 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 351.176.035 | - | 502.899.480 | - |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 55.426.642.345 | - | 47.586.332.748 | - |
| Cộng | 56.848.088.287 | - | 49.399.819.546 | - |

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | 31/12/2020 | | | | | Cộng |
|--|---------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------------|------|
| | | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.154.845.990 | 14.877.374.986 | 34.123.715.145 | 126.710.252 | 1.027.101.449 | 58.309.747.822 | |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - | |
| Số giảm trong kỳ | - | 36.000.000 | 457.408.000 | - | - | 493.408.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 36.000.000 | 457.408.000 | - | - | 493.408.000 | |
| Số dư cuối kỳ | 8.154.845.990 | 14.841.374.986 | 33.666.307.145 | 126.710.252 | 1.027.101.449 | 57.816.339.822 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.245.924.521 | 14.100.775.316 | 28.593.066.874 | 126.710.252 | 930.293.161 | 49.996.770.124 | |
| Số tăng trong kỳ | 212.059.512 | 300.197.148 | 1.542.072.048 | - | 47.666.664 | 2.101.995.372 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 212.059.512 | 300.197.148 | 1.542.072.048 | - | 47.666.664 | 2.101.995.372 | |
| Số giảm trong kỳ | - | 36.000.000 | 457.408.000 | - | - | 493.408.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 36.000.000 | 457.408.000 | - | - | 493.408.000 | |
| Số dư cuối kỳ | 6.457.984.033 | 14.364.972.464 | 29.677.730.922 | 126.710.252 | 977.959.825 | 51.605.357.496 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.908.921.469 | 776.599.670 | 5.530.648.271 | - | 96.808.288 | 8.312.977.698 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.696.861.957 | 476.402.522 | 3.988.576.223 | - | 49.141.624 | 6.210.982.326 | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 6.210.982.326 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.879.365.455 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.611.245.455 | 2.611.245.455 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.611.245.455 | 2.611.245.455 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 235.542.458 | 235.542.458 |
| Số tăng trong kỳ | 290.138.392 | 290.138.392 |
| - Khấu hao trong kỳ | 290.138.392 | 290.138.392 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 525.680.850 | 525.680.850 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.375.702.997 | 2.375.702.997 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.085.564.605 | 2.085.564.605 |

10. Chi phí trả trước

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 106.056.818 | 112.471.561 |
| b) Dài hạn | 17.225.483.806 | 20.112.835.615 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 17.225.483.806 | 20.112.835.615 |
| Cộng | 17.331.540.624 | 20.225.307.176 |

11. Phải trả người bán

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 36.580.160.427 | 36.580.160.427 | 29.655.305.545 | 29.655.305.545 |
| - Công ty CP Thương mại Hàng hoá Quốc tế IPC | - | - | 1.060.336.551 | 1.060.336.551 |
| - Công Ty CP TM & DV Vũ Trịnh Gia Bảo | 4.823.846.960 | 4.823.846.960 | 6.079.606.430 | 6.079.606.430 |
| - Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hào 126 | 3.661.119.201 | 3.661.119.201 | 4.411.119.201 | 4.411.119.201 |
| - Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tất cả trong một | 6.435.096.500 | 6.435.096.500 | - | - |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác | 21.660.097.766 | 21.660.097.766 | 18.104.243.363 | 18.104.243.363 |
| Cộng | 36.580.160.427 | 36.580.160.427 | 29.655.305.545 | 29.655.305.545 |

12. Người mua trả tiền trước

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| - Công ty CP Xi măng Sài Sơn | 2.000.000.000 | - |
| - Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | - | 859.959.719 |
| - Người mua trả tiền trước khác | - | 300.000.170 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 1.159.959.889 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| - Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | - | 859.959.719 |
| Cộng | - | 859.959.719 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2020 |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| Phải nộp nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.467.488.866 | 4.144.777.603 | 1.869.504.523 | 4.742.761.946 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 75.722.667 | 2.249.314.564 | - | 2.325.037.231 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 88.522.806 | 88.522.806 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 733.173.000 | 910.323.100 | 752.311.000 | 891.185.100 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 2.545.965.346 | 2.248.711.423 | 297.253.923 |
| Cộng | 3.276.384.533 | 9.938.903.419 | 4.959.049.752 | 8.256.238.200 |

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung sau khi loại chi phí lãi vay các năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ - CP ngày 05/11/2020.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 134.088.489 | 321.403.581 |
| - Trích trước công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng | - | 746.898.367 |
| - Trích trước chi phí các công trình khác | - | 244.070.507 |
| b) Dài hạn | 1.588.264.113 | 1.588.264.113 |
| - Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo) | 1.588.264.113 | 1.588.264.113 |
| Cộng | 1.722.352.602 | 2.900.636.568 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.729.689.591 | 1.535.700.104 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.237.734.755 | 702.057.395 |
| Bảo hiểm y tế | 576.621.675 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 250.135.228 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.779.689.273 | 1.893.939.775 |
| + Phải trả khác | 1.779.689.273 | 1.893.939.775 |
| Cộng | 8.573.870.522 | 4.131.697.274 |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | Tăng | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay ngắn hạn | 104.874.407.230 | 104.874.407.230 | 89.686.488.949 | 103.346.273.642 | 118.534.191.923 | 118.534.191.923 | |
| + Vay ngắn hạn ⁽¹⁾ | 104.481.007.234 | 104.481.007.234 | 89.293.088.953 | 101.880.373.646 | 117.068.291.927 | 117.068.291.927 | |
| - NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình | 99.967.735.249 | 99.967.735.249 | 89.293.088.953 | 76.910.576.484 | 87.585.222.780 | 87.585.222.780 | |
| - NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình | 4.513.271.985 | 4.513.271.985 | - | 24.969.797.162 | 29.483.069.147 | 29.483.069.147 | |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả | 393.399.996 | 393.399.996 | 393.399.996 | 1.465.899.996 | 1.465.899.996 | 1.465.899.996 | |
| - NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | - | - | - | 1.072.500.000 | 1.072.500.000 | 1.072.500.000 | |
| - Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 393.399.996 | 393.399.996 | 393.399.996 | 393.399.996 | 393.399.996 | 393.399.996 | |

| | | | | | | |
|---|-------------|-------------|---|---------------|---------------|---------------|
| b) Vay dài hạn | 885.150.011 | 885.150.011 | - | 1.019.024.996 | 1.904.175.007 | 1.904.175.007 |
| + Vay dài hạn ⁽²⁾ | - | - | - | 625.625.000 | 625.625.000 | 625.625.000 |
| - NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | - | - | - | 625.625.000 | 625.625.000 | 625.625.000 |
| + Nợ thuê tài chính ⁽³⁾ | 885.150.011 | 885.150.011 | - | 393.399.996 | 1.278.550.007 | 1.278.550.007 |
| - Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 885.150.011 | 885.150.011 | - | 393.399.996 | 1.278.550.007 | 1.278.550.007 |

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

(3) Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/1 lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Kỳ này | | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài | Kỳ trước | |
|--------------------|---|-------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
| | | Trả lãi tiền thuê | Trả nợ gốc | | Trả lãi tiền thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | 521.205.822 | 127.805.826 | 393.399.996 | 565.660.022 | 172.260.026 | 393.399.996 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.010.177.452 | 125.027.441 | 885.150.011 | 1.531.383.274 | 252.833.267 | 1.278.550.007 |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 32.651.550.000 | 3.102.723.500 | 1.114.232.377 | 11.338.985.706 | 48.207.491.583 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | 825.491.491 | 825.491.491 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 302.890.661 | 302.890.661 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | 522.600.830 | 522.600.830 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | 909.692.218 | 909.692.218 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 783.901.245 | 783.901.245 |
| - Giảm khác | - | - | - | 125.790.973 | 125.790.973 |
| Số dư cuối năm trước | 32.651.550.000 | 3.102.723.500 | 1.114.232.377 | 11.254.784.979 | 48.123.290.856 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | 12.229.960.019 | 12.229.960.019 |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | 9.683.391.532 | 9.683.391.532 |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | 2.546.568.487 | 2.546.568.487 |
| Số dư cuối kỳ | 32.651.550.000 | 3.102.723.500 | 1.114.232.377 | (975.175.040) | 35.893.330.837 |

(*) Giảm khác trong kỳ là khoản hạch toán bổ sung chi phí thuế TNDN phải nộp sau khi loại chi phí lãi vay các năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 số tiền 2.249.314.564 đồng và tiền phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế năm 2019 số tiền 297.253.923 đồng.

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽⁵⁾ | 16.652.290.000 | 16.652.290.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 15.999.260.000 | 15.999.260.000 |
| Cộng | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| ⁽⁵⁾ Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HĐQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama. | | |
| c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức | Kỳ này | Kỳ trước |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 32.651.550.000 | 32.651.550.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| d) Cổ phiếu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.265.155 | 3.265.155 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.265.155 | 3.265.155 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.265.155 | 3.265.155 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.265.155 | 3.265.155 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.265.155 | 3.265.155 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |
| 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 74,33 | 87,53 |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| | | Đơn vị tính: đồng |
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2020 | Năm 2019 |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 109.122.971.055 | 122.423.319.664 |
| Cộng | 109.122.971.055 | 122.423.319.664 |
| <i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i> | | |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 68.676.273.705 | 41.251.139.195 |
| - Công ty CP Lilama 10 | - | 5.710.648.573 |
| - Công ty CP Lilama 18 | - | 20.202.751.469 |
| 02. Giá vốn hàng bán | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 101.013.333.221 | 106.290.931.526 |
| Cộng | 101.013.333.221 | 106.290.931.526 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 601.351.167 | 1.125.023.024 |
| Cộng | 601.351.167 | 1.125.023.024 |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| 04. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 11.071.746.437 | 10.089.709.471 |
| Cộng | 11.071.746.437 | 10.089.709.471 |
| 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.322.375.097 | 5.472.997.543 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.950.779.267 | 1.316.090.820 |
| Cộng | 7.273.154.364 | 6.789.088.363 |
| 06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a) Lợi nhuận kế toán trước thuế | (9.683.391.532) | 378.613.328 |
| b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 9.662.562.559 | - |
| c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | - | - |
| d) Lợi nhuận tính thuế | (20.828.973) | 378.613.328 |
| đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| e) Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 75.722.667 |
| 07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (9.683.391.532) | 302.890.661 |
| b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (9.683.391.532) | 302.890.661 |
| c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông | - | - |
| d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.265.155 | 3.265.155 |
| e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2.966) | 93 |
| f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (2.966) | 93 |
| 08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 29.585.623.074 | 24.589.254.281 |
| Chi phí nhân công | 36.491.279.077 | 49.248.761.703 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.392.133.764 | 2.340.049.041 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền | 47.657.761.267 | 39.620.758.369 |
| Cộng | 116.126.797.182 | 115.798.823.394 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------|---------------|
| Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính | - | 2.611.245.455 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

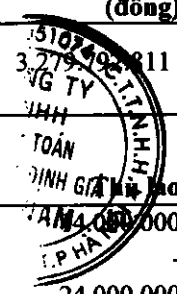
2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (đồng) |
|--|-------------|--|--------------------------|
| 1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | CP thuê cầu, tiền điện, quần áo, nhãn hiệu | |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong năm 2020

| TT Họ và Tên | Chức danh | Tiền lương | |
|-------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 Ông Nguyễn Mạnh Dũng | Chủ tịch HĐQT | - | |
| 2 Ông Lê Hữu Điều | Nguyên chủ tịch HĐQT | 148.544.000 | |
| 3 Ông Nguyễn Văn Triều | Thành viên HĐQT - Tổng GĐ | 190.011.131 | 24.000.000 |
| 4 Ông Nguyễn Mạnh Hương | Thành viên HĐQT | 155.162.510 | 24.000.000 |
| 5 Ông Vũ Sơn Lâm | Thành viên HĐQT | 141.571.972 | 24.000.000 |
| 6 Ông Nguyễn Tất Linh | Thành viên HĐQT | 107.198.090 | 24.000.000 |
| Tổng cộng | | 742.487.703 | 110.000.000 |



3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

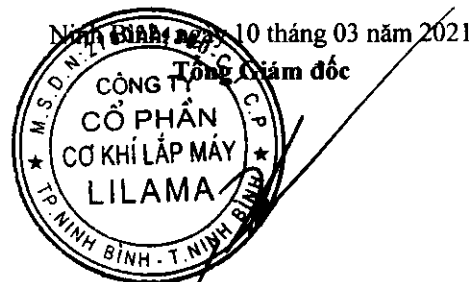
Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương



Nguyễn Văn Triều